

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
Năm 2018

(Kèm theo Công văn số 475/HHH ngày 20/03/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen)

Tháng 03 năm 2018



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| I. Thông tin chung về trường | 1 |
| 1) Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ các trụ sở, trang thông tin điện tử của trường | 1 |
| 2) Quy mô đào tạo | 2 |
| 3) Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất | 2 |
| II. Các thông tin tuyển sinh của năm 2018 | 7 |
| 1) Đối tượng tuyển sinh | 7 |
| 2) Phạm vi tuyển sinh | 7 |
| 3) Phương thức tuyển sinh | 7 |
| 4) Chỉ tiêu tuyển sinh | 7 |
| 5) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển | 8 |
| 6) Các thông cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường | 10 |
| 7) Tổ chức tuyển sinh | 13 |
| 8) Chính sách ưu tiên | 15 |
| 9) Lệ phí xét tuyển | 16 |
| 10) Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình đăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) | 16 |
| 11) Công tác kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan | 17 |
| III. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm | 17 |
| IV. Điều kiện đảm bảo chất lượng | 17 |
| 1) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu | 17 |
| 2) Danh sách giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng | 19 |
| V. Tình hình việc làm | 19 |
| VI. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm và chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm | 20 |

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

I. Thông tin chung về trường

1) Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ các trụ sở, trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Trường Đại học Hoa Sen

(Tên tiếng Anh: Hoa Sen University. Tên viết tắt: HSU)

Mã trường (dùng cho tuyển sinh): DTH

Địa chỉ trụ sở và các cơ sở của trường:

- Trụ sở chính: 08 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Cao Thắng: 93 Cao Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 1: Đường số 5, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 2: Đường số 3, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 73091991

Fax: (028) 39257851

Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn

Website: www.hoasen.edu.vn

Tiền thân của Trường Đại học Hoa Sen là Trường Nghiệp vụ Tin học và Quản lý Hoa Sen, được thành lập năm 1991 với nhiệm vụ thử nghiệm mô hình đào tạo mới ở bậc học Kỹ thuật viên và Kỹ thuật viên cao cấp. Sau thời gian tự khẳng định về chất lượng đào tạo, ngày 11/10/1994, trường chuyển thành trường Cao đẳng bán công Hoa Sen, tự chủ tài chính. Năm học 2004-2005, Trường triển khai dự án phát triển Trường Cao đẳng bán công Hoa Sen thành Trường Đại học Hoa Sen, hoạt động theo cơ chế tự thực. Đến ngày 30/11/2006, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã đồng ý và ký quyết định số 274/2006/QĐ - TTg thành lập trường Đại học Hoa Sen. Trường chính thức hoạt động giáo dục đại học theo cơ chế tự thực, Điều lệ trường đại học và Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Từ năm 2017, trường Đại học Hoa Sen xác định tầm nhìn là trở thành một đại học đa ngành, đa lĩnh vực đẳng cấp quốc tế của người Việt. Trên cơ sở đó, sứ mệnh của trường là:

- Đào tạo thế hệ trẻ Việt Nam trở thành những công dân toàn cầu, những lãnh đạo doanh nghiệp, những nhà khoa học hàng đầu... giúp đất nước có thể đương đầu với những thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế.
- Xây dựng môi trường học thuật kiến tạo nhằm giúp sinh viên phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, ý chí thành công, và có trách nhiệm với xã hội.
- Xây dựng môi trường nghiên cứu khoa học ứng dụng hiện đại với mục tiêu trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

2) Quy mô đào tạo

| Khối ngành/ Nhóm ngành* | Quy mô hiện tại (tính đến ngày 31/12/2017) | | | | | | | |
|--|--|-------------|--------------|-------|--------------|-------|--------------|-------|
| | NCS | Học viên CH | ĐH | | CDSP | | TCSP | |
| | | | GD chính quy | GD TX | GD chính quy | GD TX | GD chính quy | GD TX |
| Khối ngành I | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khối ngành II | - | - | 267 | - | - | - | - | - |
| Khối ngành III | - | 29 | 4582 | - | - | - | - | - |
| Khối ngành IV | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khối ngành V | - | - | 747 | - | - | - | - | - |
| Khối ngành VI | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khối ngành VII | - | 8 | 2802 | - | - | - | - | - |
| Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CD, TC) | - | 37 | 8398 | - | - | - | - | - |

3) Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1) Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

a. Phương thức tuyển sinh năm 2016: có 5 phương thức như sau:

a.1. Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2016 (phương thức 1)

- Có tổng điểm 3 môn xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT quốc gia đạt mức ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Bộ GDĐT quy định.
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học và cao đẳng. Riêng 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất (gọi chung là các ngành thuộc nhóm ngành Mỹ thuật ứng dụng) có xét tuyển thêm kết quả năng khiếu của thí sinh.

a.2. Xét tuyển trên kết quả học tập 3 năm THPT của môn Ngữ văn, Lịch sử có sơ tuyển năng khiếu trước/khi xét tuyển (phương thức 2)

- Đạt điều kiện sơ tuyển năng khiếu và có điểm trung bình học bạ của môn Ngữ Văn và Lịch sử trong 3 năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên.
- Ngành xét tuyển: 3 ngành thuộc nhóm ngành Mỹ thuật ứng dụng bậc đại học.

a.3. Xét tuyển trên kết quả học tập 3 năm THPT và chứng chỉ Anh văn quốc tế (phương thức 3)

- Các ngành bậc đại học: có điểm trung bình cộng 3 năm lớp 10, 11, 12 từ 6.0 trở lên và có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 89 trở lên. Đối với 3 ngành thuộc nhóm ngành Mỹ thuật ứng dụng có xét thêm môn năng khiếu.
- Các ngành bậc cao đẳng: có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 80 trở lên.

a.4. Xét tuyển trên kết quả học tập 3 năm THPT và bài luận (phương thức 4)

- Học sinh giỏi 3 năm THPT, hạnh kiểm xếp loại tốt và bài luận (nêu rõ mục tiêu học tập, nghề nghiệp và lý do tại sao chọn trường Đại học Hoa Sen).
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học và cao đẳng.

a.5. Xét tuyển trên kết quả học tập 3 năm THPT và phỏng vấn, nếu có (phương thức 5)

- Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định việc phỏng vấn (nếu có) đối với các thí sinh có điểm trung bình cộng 3 năm lớp 10, 11, 12 bằng nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu.

- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc cao đẳng.

b. Phương thức tuyển sinh năm 2017: có 3 phương thức như sau:

b.1. Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2017 (phương thức 1)

- Có tổng điểm 3 môn xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT quốc gia đạt mức ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Bộ GDĐT quy định.
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học trừ 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.

b.2. Xét tuyển trên kết quả học tập 3 năm THPT (phương thức 2)

- Điểm trung bình cộng 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (làm tròn đến một số thập phân). Riêng ngành Toán ứng dụng, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng 5 học kỳ (gồm học kỳ 1, 2 lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 – gọi chung là 5 học kỳ) của môn Toán phải đạt từ 7,0 điểm trở lên; ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng 5 học kỳ của môn Tiếng Anh phải đạt từ 6,0 điểm trở lên.
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học trừ 3 ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.

b.3. Xét tuyển trên các điều kiện theo yêu cầu của trường (phương thức 3)

- Các ngành bậc đại học: có điểm trung bình cộng 3 năm lớp 10, 11, 12 từ 6.0 trở lên và có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 89 trở lên. Đối với 3 ngành thuộc nhóm ngành Mỹ thuật ứng dụng có xét thêm môn năng khiếu.
- Điểm trung bình cộng 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (làm tròn đến một số thập phân) và có một trong các điều kiện tương ứng với ngành, nhóm ngành xét tuyển như sau:
 - ❖ *Ngành xét tuyển: tất cả các ngành bậc đại học trừ 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất*
 - Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế như IELTS (academic) đạt từ 6.0 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 80 điểm trở lên.
 - Bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.
 - Bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển (để lựa chọn và tạo điều kiện cho thí sinh đã có kiến thức chuyên môn vào học tại trường). Điều kiện này không xét tuyển đối với nhóm ngành Công nghệ thông tin và truyền thông.
 - Một trong các chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến công nghệ thông tin, máy tính của các đơn vị như Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, APTECH (dành cho các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ thông tin và truyền thông) như sau:
 - + Chứng chỉ IT Passport/FE (Kỹ sư Công nghệ thông tin cơ bản) theo Chuẩn Công nghệ thông tin Nhật Bản do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;

- + Chứng chỉ DNIIT do NIIT Ấn Độ cấp;
- + Chứng chỉ nghề nghiệp ACCP, DISM, HDSE, ITT, ACNA, CPISM do APTECH cấp;
- + Chứng chỉ CCENT, CCT, hoặc CCNA do Cisco cấp;
- + Hoàn tất 1 trong các bài thi 70-xxx của Microsoft.
- Điểm trung bình cộng 5 học kỳ của môn Hóa học hoặc Sinh học phải đạt từ 8,0 điểm trở lên dành cho ngành Công nghệ thực phẩm, nhóm ngành Môi trường.
- Điểm trung bình cộng 5 học kỳ của môn Toán phải đạt từ 8,0 điểm trở lên dành cho ngành Toán ứng dụng, nhóm ngành Công nghệ thông tin và truyền thông.
- ❖ *Ngành xét tuyển: dành cho ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất*
 - Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các cuộc thi năng khiếu về mỹ thuật, thiết kế, hội họa do các đơn vị có uy tín trong và ngoài nước tổ chức.
 - Điểm thi các môn vẽ hoặc môn Trang trí màu hoặc tương đương của các trường đại học có tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu năm 2017 đạt từ 5,0 điểm trở lên.
 - Bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT của cùng ngành hoặc ngành gần.
 - Chứng chỉ quốc tế (Advanced diploma in multimedia) do ARENA, NIIT, APTECH cấp.
 - Điểm phỏng vấn năng khiếu do trường Đại học Hoa Sen tổ chức phỏng vấn trực tiếp tại trường đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).

3.2) Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

| Nhóm ngành/ Ngành | Năm tuyển sinh 2016 | | | Năm tuyển sinh 2017 | | |
|-------------------------------|---------------------|----------------|---|---------------------|----------------|-------------------------------------|
| | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn |
| Khối ngành II | | | | | | |
| Thiết kế thời trang (7210404) | 30 | 25 | H00, H01, H03: 15,00 H02: 18,00 hệ số 2 môn Trang trí màu | 30 | - | Xét điểm học bạ kèm điều kiện |
| Thiết kế đồ họa (7210403) | 50 | 53 | H00, H01, H03: 15,00 H02: 18,00 hệ số 2 môn Trang trí màu | 50 | - | Xét điểm học bạ kèm điều kiện |

| Khối ngành III | | | | | | |
|--|-----|-----|---|----------------------------|----------------------------|---|
| Kế toán (7340301) | 160 | 117 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 80 | 95 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Quản trị kinh doanh (7340101) | 200 | 306 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 440 (*) | 415 (*) | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Marketing (7340115) | 200 | 269 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 200 | 343 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Quản trị nhân lực (7340404) | 160 | 115 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 440 (*) | 415 (*) | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Tài chính - Ngân hàng (7340201) | 100 | 131 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 100 | 93 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Kinh doanh quốc tế (7340120) | 180 | 319 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 200 | 380 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Quản trị công nghệ truyền thông (7340410) | 100 | 117 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 100 | 134 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Hệ thống thông tin quản lý (7340405) | 60 | 8 | A00, A01, D01, D03, D07: 15,00 | 440 (*), 206 (**) | 415 (*), 206 (**) | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 (*) A00, A01, D01/D03, D07: 16,00 (**) |
| Quản trị văn phòng (7340406) | - | - | - | 440 (*) | 415 (*) | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Thiết kế nội thất (7580108) | 40 | 27 | H00, H01, H03: 15,00 H02: 18,00 hệ số 2 môn Trang trí màu | 40 | - | Xét điểm học bạ kèm điều kiện |
| Khối ngành V | | | | | | |
| Công nghệ thông tin (7480201) | 160 | 139 | A00, A01, D01, D03, D07: 15,00 | 310 (**) | 206 (**) | A00, A01, D01/D03, D07: 16,00 |

| | | | | | | |
|--|-------------|-------------|---|-------------|-------------|---|
| Truyền thông và mạng máy tính (7480102) | 60 | 16 | A00, A01, D01, D03, D07: 15,00 | 310 (**) | 206 (**) | A00, A01, D01/D03, D07: 16,00 |
| Toán ứng dụng (7460112) | 60 | 19 | A00, A01, D01, D03, D07: 18,00 hệ số 2 môn Toán | 60 | 3 | A00, A01, D01/D03, D07: 16,25 (Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Toán và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT) |
| Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406) | 60 | 20 | A00, B00, D07, D08: 15,00 | 160 (***) | 15 (***) | A00, B00, D07, D08: 16,00 |
| Kỹ thuật phần mềm (7480103) | 90 | 47 | A00, A01, D01, D03, D07: 15,00 | 310 (**) | 206 (**) | A00, A01, D01/D03, D07: 16,00 |
| Công nghệ thực phẩm (7540101) | - | - | - | 60 | 36 | A00, B00, D07, D08: 16,00 |
| Khối ngành VII | | | | | | |
| Ngôn ngữ Anh (7220201) | 260 | 424 | D01, D14, D09, D15: 20,00 hệ số 2 môn tiếng Anh | 260 | 503 | D01, D14, D09, D15: 16,25 (Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT) |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103) | 100 | 78 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 80 | 145 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Quản trị khách sạn (7810201) | 200 | 265 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 160 | 437 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202) | 120 | 120 | A00, A01, D01, D03, D09: 15,00 | 120 | 208 | A00, A01, D01/D03, D09: 16,00 |
| Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101) | 100 | 40 | A00, A01, B00, D01, D03: 15,00 | 160 (***) | 15 (***) | A00, B00, D07, D08: 16,00 |
| Tâm lý học (7310401) | - | - | - | 60 | 33 | A01, D01, D08, D09: 16,00 |
| Tổng | 2490 | 2655 | | 2510 | 3046 | |

Lưu ý: chỉ tiêu và số trúng tuyển được tính theo tổng số của nhóm ngành như sau:

(*): Nhóm ngành Quản trị - Quản lý gồm các ngành: Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng.

(**): Nhóm ngành Công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông gồm các ngành: CNTT, Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin quản lý.

(***): Nhóm ngành Môi trường gồm các ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường.

II. Các thông tin tuyển sinh của năm 2018

1) Đối tượng tuyển sinh

Trường tuyển sinh đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận, Hiệu trưởng trường sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Tùy theo phương thức tuyển sinh của trường, thí sinh sẽ có thêm yêu cầu về điều kiện tuyển sinh phù hợp cho từng phương thức.

2) Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong phạm vi cả nước, không giới hạn độ tuổi và năm tốt nghiệp của thí sinh tham gia tuyển sinh vào trường.

3) Phương thức tuyển sinh

Năm 2018, trường tổ chức tuyển sinh bằng cách xét tuyển đối với tất cả các ngành, nhóm ngành bậc đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh như sau:

3.1) Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2018.

3.2) Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông.

3.3) Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện theo yêu cầu của trường.

4) Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh các ngành bậc đại học của trường là 2510, trong đó có nhóm ngành Quản trị - Quản lý. Trường có kế hoạch phân bổ tổng chỉ tiêu của ngành, nhóm ngành cho từng phương thức như sau:

- Phương thức 1: 1500 chỉ tiêu (khoảng 60% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)
- Phương thức 2: 760 chỉ tiêu (khoảng 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)
- Phương thức 3: 250 chỉ tiêu (khoảng 10% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)

Chi tiết chỉ tiêu các ngành, nhóm ngành theo phương thức tuyển sinh như sau:

| Ngành, nhóm ngành bậc đại học | Mã ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | | | |
|---|----------------------|----------|-----|-----|-----|
| | | Tổng | PT1 | PT2 | PT3 |
| ▪ Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102 | 60 | 24 | 30 | 6 |
| ▪ Công nghệ thông tin | 7480201 | 200 | 80 | 100 | 20 |
| ▪ Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | 30 | 12 | 15 | 3 |

| Ngành, nhóm ngành bậc đại học | Mã ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | | | |
|--|----------------------|----------|-----|-----|-----|
| | | Tổng | PT1 | PT2 | PT3 |
| ▪ Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 60 | 24 | 30 | 6 |
| ▪ Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 30 | 12 | 15 | 3 |
| ▪ Quản trị kinh doanh | 7340101 | 200 | 120 | 65 | 15 |
| ▪ Marketing | 7340115 | 250 | 200 | 40 | 10 |
| ▪ Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 400 | 280 | 80 | 40 |
| ▪ Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | 70 | 42 | 23 | 5 |
| ▪ Kế toán | 7340301 | 80 | 50 | 25 | 5 |
| ▪ <i>Nhóm ngành Quản trị - Quản lý (*)</i> | 73404 | 200 | 120 | 65 | 15 |
| + Quản trị nhân lực | | | | | |
| + Hệ thống thông tin quản lý | | | | | |
| + Quản trị văn phòng | | | | | |
| ▪ Quản trị công nghệ truyền thông | 7340410 | 100 | 50 | 45 | 5 |
| ▪ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 80 | 48 | 27 | 5 |
| ▪ Quản trị khách sạn | 7810201 | 180 | 105 | 65 | 10 |
| ▪ Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 7810202 | 120 | 76 | 34 | 10 |
| ▪ Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 280 | 196 | 56 | 28 |
| ▪ Tâm lý học | 7310401 | 50 | 30 | 16 | 4 |
| ▪ Thiết kế đồ họa | 7210403 | 60 | 15 | 15 | 30 |
| ▪ Thiết kế thời trang | 7210404 | 30 | 8 | 7 | 15 |
| ▪ Thiết kế nội thất | 7580108 | 30 | 8 | 7 | 15 |

(*) Đăng ký xét tuyển và xét điểm trúng tuyển theo nhóm ngành. Việc phân ngành được thực hiện trong quá trình học trên cơ sở kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên.

Trường hợp một phương thức còn thiếu chỉ tiêu do thí sinh nộp hồ sơ chưa đủ, trường có thể điều chỉnh chỉ tiêu còn thiếu sang phương thức còn lại (đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi, sự công bằng của thí sinh trong đợt xét tuyển).

5) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

Tùy theo từng phương thức tuyển sinh, trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường và các điều kiện như sau:

5.1) Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia

Trường xét tuyển các ngành, nhóm ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia (THPT) năm 2018 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT do Hội đồng tuyển sinh trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Mục II Khoản 6 của Đề án tuyển sinh này.

5.2) Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông

Trường xét tuyển các ngành, nhóm ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng

đảm bảo chất lượng đầu vào của trường qui định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là:

$$\text{Điểm ngưỡng đầu vào} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB cả năm lớp 11} + \text{Điểm HK 1 lớp 12})/3$$

Ngoài ra, đối với ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 (*gọi chung là điểm trung bình cộng môn*) của môn Tiếng Anh phải đạt từ 6,5 điểm trở lên; các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng môn Toán hoặc môn Ngữ văn phải đạt từ 6,5 điểm trở lên. Công thức tính điểm trung bình cộng môn (điểm làm tròn đến một số thập phân) như sau:

$$\text{Điểm trung bình cộng môn} = (\text{Điểm TB môn cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB môn cả năm lớp 11} + \text{Điểm môn HK1 lớp 12}) / 3$$

5.3) Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện theo yêu cầu của trường

Các thí sinh có điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường qui định) và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của trường (tùy theo ngành, nhóm ngành) đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

a) Đối với các ngành, nhóm ngành tuyển sinh bậc đại học, trừ 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất

- Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 70 điểm trở lên.
- Bằng cao đẳng hệ chính quy trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.
- Bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển. *Điều kiện này không xét tuyển đối với ngành Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu.*

b) Đối với ngành Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

- Một trong các chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến công nghệ thông tin, máy tính của các đơn vị như Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, APTECH như sau:
 - + Chứng chỉ IT Passport/FE (Kỹ sư Công nghệ thông tin cơ bản) theo Chuẩn Công nghệ thông tin Nhật Bản do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
 - + Chứng chỉ DNIIT do NIIT Ấn Độ cấp;
 - + Chứng chỉ nghề nghiệp ACCP, DISM, HDSE, ITT, ACNA, CPISM do APTECH cấp;
 - + Chứng chỉ CCENT, CCT, hoặc CCNA do Cisco cấp;
 - + Hoàn tất 1 trong các bài thi 70-xxx, chứng chỉ MOS của Microsoft.
- Giải khuyến khích trở lên của cuộc thi quốc gia Giải toán trên máy tính cầm tay.
- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi tay nghề ASEAN của các nghề liên quan đến ngành xét tuyển.
- Giải khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.

- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của trường.
 - Điểm trung bình cộng môn Toán từ 8,0 điểm trở lên.
- c) *Đối với ngành Công nghệ thực phẩm, các ngành Môi trường (Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường)*
- Giải khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.
 - Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của trường.
 - Điểm trung bình cộng của môn Hóa học hoặc Sinh học từ 8,0 điểm trở lên.
- d) *Đối với 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất*
- Giải khuyến khích trở lên trong các cuộc thi năng khiếu về mỹ thuật, thiết kế, hội họa do các đơn vị có uy tín trong và ngoài nước tổ chức.
 - Điểm thi các môn vẽ hoặc môn Trang trí màu hoặc tương đương của các trường đại học có tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu năm 2018 từ 5,0 điểm trở lên.
 - Bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT của cùng ngành hoặc ngành gần.
 - Chứng chỉ quốc tế (Advanced diploma in multimedia) do ARENA, NIIT, APTECH cấp.
 - Điểm phỏng vấn năng khiếu do trường Đại học Hoa Sen tổ chức phỏng vấn trực tiếp tại trường từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).
- 6) Các thông cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường
- Mã trường: DTH
 - Các tổ hợp môn xét tuyển đối với phương thức 1:

| Ngành, nhóm ngành bậc đại học | Mã ngành, nhóm ngành | Tổ hợp môn |
|---|----------------------|---|
| ▪ Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102 | 1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) (D01/D03) |
| ▪ Công nghệ thông tin | 7480201 | 4) Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07) |
| ▪ Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | 1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) |
| ▪ Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 2) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 3) Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07) |
| ▪ Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 4) Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08) |
| ▪ Quản trị kinh doanh | 7340101 | 1) Toán, Vật lý, Hóa học (A00) |
| ▪ Marketing | 7340115 | 2) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) |
| ▪ Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 3) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp) (D01/D03) |
| ▪ Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | 4) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09) |
| ▪ Kế toán | 7340301 | |

| Ngành, nhóm ngành bậc đại học | Mã ngành, nhóm ngành | Tổ hợp môn |
|--|----------------------|---|
| ▪ Nhóm ngành Quản trị - Quản lý (*) | 73404 | |
| + Quản trị nhân lực | | |
| + Hệ thống thông tin quản lý | | |
| + Quản trị văn phòng | | |
| ▪ Quản trị công nghệ truyền thông | 7340410 | |
| ▪ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | |
| ▪ Quản trị khách sạn | 7810201 | |
| ▪ Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 7810202 | |
| ▪ Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 1) Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 2) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09) 3) Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) 4) Ngữ Văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15) Hệ số 2 môn Tiếng Anh và điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 điểm trở lên. |
| ▪ Tâm lý học | 7310401 | 1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 3) Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08) 4) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09) |
| ▪ Thiết kế đồ họa | 7210403 | 1) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) |
| ▪ Thiết kế thời trang | 7210404 | 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) |
| ▪ Thiết kế nội thất | 7580108 | 3) Toán, Tiếng Anh, Lịch sử (D09) 4) Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) |

(*) Đăng ký xét tuyển và xét điểm trúng tuyển theo nhóm ngành. Việc phân ngành được thực hiện trong quá trình học trên cơ sở kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên.

➤ Xét điểm trúng tuyển đối với từng phương thức tuyển sinh dành cho các thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: trường sẽ thực hiện xét tuyển và quyết định điểm trúng tuyển như sau:

6.1) Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia

Hội đồng tuyển sinh trường quyết định điểm trúng tuyển căn cứ trên tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển (gồm điểm nhân hệ số, nếu có) và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); lấy điểm trúng tuyển từ cao xuống cho từng ngành, nhóm ngành và điểm không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường quy định. Trong đó, các môn chính nhân hệ số 2 đối với các tổ hợp có xác định môn chính và qui về thang điểm theo quy định của Bộ GDĐT.

- Trường không quy định các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển. Điểm xét của các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau.

- Theo Quy chế tuyển sinh đại học, Trường có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia để tính điểm xét tuyển vào trường.

6.2) Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông

Hội đồng tuyển sinh trường căn cứ trên điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy định của Bộ GDĐT để lấy điểm trúng tuyển từ cao xuống cho từng ngành, nhóm ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường quy định. Công thức tính điểm trung bình (TB) cộng xét trúng tuyển (điểm làm tròn một số thập phân):

$$\text{Điểm xét trúng tuyển} = (\text{Điểm TB cả năm lớp 10} + \text{Điểm TB cả năm lớp 11} + \text{Điểm HK 1 lớp 12} + \text{Điểm ưu tiên tuyển sinh, nếu có})/3$$

6.3) Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện theo yêu cầu của trường

Các hồ sơ đăng ký xét tuyển đủ điều kiện xét tuyển và có điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường quy định được xét trúng tuyển nếu đạt một trong các điều kiện theo yêu cầu của trường (tùy theo ngành, nhóm ngành) như sau:

a) Đối với các ngành, nhóm ngành tuyển sinh bậc đại học (trừ 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất)

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 70 điểm trở lên.
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển. Không xét tuyển đối với ngành Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu.

b) Đối với ngành Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

- Một trong các chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến công nghệ thông tin, máy tính của các đơn vị như Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, APTECH như sau:
 - + Chứng chỉ IT Passport/FE (Kỹ sư Công nghệ thông tin cơ bản) theo Chuẩn Công nghệ thông tin Nhật Bản do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
 - + Chứng chỉ DNIIT do NIIT Ấn Độ cấp;
 - + Chứng chỉ nghề nghiệp ACCP, DISM, HDSE, ITT, ACNA, CPISM do APTECH cấp;
 - + Chứng chỉ CCENT, CCT, hoặc CCNA do Cisco cấp;
 - + Hoàn tất 1 trong các bài thi 70-xxx, chứng chỉ MOS của Microsoft.
- Đạt giải khuyến khích trở lên của cuộc thi quốc gia Giải toán trên máy tính cầm tay.
- Đạt từ huy chương đồng trở lên trong kỳ thi tay nghề ASEAN của các nghề liên quan đến ngành xét tuyển.
- Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.
- Đạt từ huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của trường.
- Điểm trung bình cộng môn Toán đạt từ 8,0 điểm trở lên.

c) Đối với ngành Công nghệ thực phẩm, các ngành Môi trường (Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường)

- Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.

- Đạt từ huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của trường.
- Điểm trung bình cộng của môn Hóa học hoặc Sinh học phải đạt từ 8,0 điểm trở lên.

d) Đối với 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất

- Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các cuộc thi năng khiếu về mỹ thuật, thiết kế, hội họa do các đơn vị có uy tín trong và ngoài nước tổ chức.
- Có điểm thi các môn vẽ hoặc môn Trang trí màu hoặc tương đương của các trường đại học có tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu năm 2017 từ 5,0 điểm trở lên.
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT của cùng ngành hoặc ngành gần.
- Chứng chỉ quốc tế (Advanced diploma in multimedia) do ARENA, NIIT, APTECH cấp.
- Có điểm phỏng vấn năng khiếu do trường Đại học Hoa Sen tổ chức phỏng vấn trực tiếp tại trường từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).

(*) Phỏng vấn năng khiếu

Trường tổ chức phỏng vấn năng khiếu trực tiếp từng thí sinh. Khi đến phỏng vấn, thí sinh mang theo giấy Chứng minh nhân dân để nhận diện và tác phẩm do chính mình thực hiện (ví dụ: tuyển tập nghệ thuật, portfolio), các hồ sơ liên quan đến năng khiếu của thí sinh (nếu có) để minh chứng cho Ban phỏng vấn khi phỏng vấn.

Thời gian phỏng vấn khoảng 15 phút đối với thí sinh có mang theo tác phẩm của mình, 45 phút đối với thí sinh không có tác phẩm của mình mà vẽ trực tiếp trong buổi phỏng vấn (thời gian vẽ 30 phút) theo chủ đề do Ban phỏng vấn yêu cầu.

Ban chuyên môn có tối thiểu 2 giảng viên/nhóm phỏng vấn do Khoa chuyên môn đề cử cho Hội đồng tuyển sinh trường. Ban phỏng vấn sẽ đánh giá và chấm điểm (thang điểm 100) kiến thức về ngành thiết kế, tư duy thiết kế, tính sáng tạo và đam mê, có thể học các ngành thiết kế và động cơ học tập của thí sinh. Ban chuyên môn của trường tổ chức phỏng vấn theo các tiêu chí, quy định được Hội đồng tuyển sinh của trường thông qua.

Thí sinh được hẹn lịch phỏng vấn trực tiếp khi thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường. Thời điểm phỏng vấn sẽ thực hiện trong thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển các đợt hoặc theo đợt phỏng vấn do Hội đồng tuyển sinh quyết định (tùy theo số lượng thí sinh nộp hồ sơ).

7) Tổ chức tuyển sinh

7.1) Thời gian tuyển sinh

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển chính thức của từng đợt sẽ thông tin trong thông báo tuyển sinh của trường. Tùy tình hình tuyển sinh các đợt của trường, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định các ngành, chỉ tiêu cho các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu. Trường dự kiến các đợt nhận hồ sơ như sau:

- Đối với phương thức 1 (theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia):
 - + Đợt 1: theo mốc thời gian quy định chung của Bộ GDĐT
- Đối với phương thức 2, 3 (theo phương thức riêng của trường):
 - + Đợt 1: từ ngày 02/5/2018 đến ngày 15/6/2018

- + Đợt 2: từ ngày 18/6/2018 đến ngày 14/7/2018
- + Đợt 3: từ ngày 15/7/2018 đến ngày 21/7/2018
- + Đợt 4: từ ngày 22/7/2018 đến ngày 28/7/2018
- + Đợt 5: từ ngày 29/7/2018 đến ngày 04/8/2018
- + Đợt 6: từ ngày 06/8/2018 đến ngày 12/8/2018
- + Đợt 7: từ ngày 13/8/2018 đến ngày 19/8/2018
- + Đợt 8: từ ngày 20/8/2018 đến ngày 24/8/2018 và các đợt bổ sung khác do Hội đồng tuyển sinh của trường quyết định nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018.

Thí sinh xét tuyển sẽ nhận kết quả xét tuyển và làm hồ sơ nhập học vào các đợt theo thông báo/thư báo của trường.

7.2) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Thí sinh đăng ký xét cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia theo quy định của Bộ GDĐT kèm theo lệ phí đăng ký xét tuyển. Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc gửi qua bưu điện.

- Phương thức 2 và 3: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ này để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để trường đối chiếu hồ sơ; tổ chức phỏng vấn (đối với điều kiện điểm phỏng vấn nêu tại phương thức 3.d). Thí sinh đăng nhập vào hệ thống của trường bằng tài khoản đã đăng ký để theo dõi/cập nhật tình trạng hồ sơ đăng ký xét tuyển.

Đối với hồ sơ gửi qua bưu điện, Trường căn cứ thời gian trên dấu bưu điện để xác định tính hợp lệ của hồ sơ cho từng đợt xét tuyển.

7.3) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào trường Đại học Hoa Sen (điền thông tin tại đường dẫn <http://xettuyen.hoasen.edu.vn>, in Phiếu đăng ký và ký tên).
- Bản photo học bạ 3 năm THPT (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ)
- Bản photo hồ sơ minh chứng (đối với các phương thức có yêu cầu điều kiện cần đạt);
- Giấy chứng nhận ưu tiên theo quy chế tuyển sinh (nếu có thay đổi chế độ ưu tiên so với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia đối với phương thức 1 hoặc xét tuyển theo phương thức còn lại).
- Bản photo Giấy chứng tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT; bằng tốt nghiệp TCCN, cao đẳng, chứng chỉ quốc tế/văn bằng quốc tế tương ứng với từng điều kiện của phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ THPT, theo yêu cầu của trường).

7.4) Địa điểm nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển cho trường theo cách thức như sau:

- Đăng ký trực tiếp (và liên hệ tư vấn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc liên quan đến việc tổ chức xét tuyển của trường): Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM. Điện thoại: (028) 7300.7272. Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn.

- Gửi bưu điện: thí sinh chuyển phát nhanh qua bưu điện (trên bì thư ghi rõ “Hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học”) theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM.

8) Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy do Bộ GDĐT ban hành về ưu tiên đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng.

8.1) Chính sách ưu tiên về đối tượng, ưu tiên khu vực:

Chính sách ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực được quy định trong Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018 (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh).

8.2) Đối tượng, ngành tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- a) Thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh sẽ được tuyển thẳng vào trường, gồm các đối tượng như sau:
- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2018 được tuyển thẳng vào ngành bậc đại học phù hợp với môn hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.
 - Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2018 được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn hoặc nội dung đề tài mà thí sinh đã đoạt giải.
 - Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp và tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2018 được tuyển thẳng vào các ngành bậc đại học phù hợp với môn đoạt giải.
 - Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế và tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.
 - Thí sinh đoạt giải chính thức trong cuộc thi về mỹ thuật được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận từ năm 2014, tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp tại các trường năng khiếu nghệ thuật được tuyển thẳng vào các ngành thiết kế.
 - Các đối tượng quy định tại điểm a, b, g, h, của khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với điều kiện, nguyện vọng của thí sinh và yêu cầu của ngành.
- b) Các đối tượng quy định tại điểm i của khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh được xét tuyển thẳng với điều kiện là học sinh giỏi ba năm THPT, có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 điểm trở lên và phù hợp yêu cầu của ngành học.
- Thí sinh thuộc đối tượng này phải phải học bổ sung kiến thức 1 năm tại trường dự bị đại học trước khi vào học chính thức tại trường. Chương trình học dựa trên cơ sở quy định môn học bồi dưỡng kiến thức và đánh giá đối với học sinh hệ dự bị đại học.
- c) Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Tiếng Pháp; đoạt giải nhất, nhì,

ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế, tốt nghiệp trung học phổ thông và không sử dụng quyền tuyển thẳng, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia, có kết quả thi của tổ hợp môn đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do trường quy định; hoặc có điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên nếu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của trường. Hội đồng tuyển sinh của trường sẽ xem xét và quyết định cho vào học với ngành phù hợp theo mục 8.2.

8.3) Chỉ tiêu tuyển thẳng

Trường Đại học Hoa Sen tuyển thẳng tất cả các thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng đăng ký vào trường. Chỉ tiêu xét tuyển trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2018 của trường và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh được tuyển thẳng vào trường phải đóng học phí theo quy định mức học phí cho từng ngành học của trường. Trường hợp thí sinh có hồ sơ đăng ký học bổng và được trường xét cấp học bổng, thí sinh sẽ hưởng mức học bổng theo quyết định cấp học bổng.

8.4) Thời gian và hồ sơ đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đăng ký tuyển thẳng nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo mốc thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Hoa Sen chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị chức năng trong trường để thực hiện quy trình tuyển thẳng và báo cáo kết quả tuyển thẳng về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

9) Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Lệ phí xét tuyển là 30.000 đồng/hồ sơ xét tuyển.

10) Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình đăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Trong 5 năm liền vừa qua, trường Đại học Hoa Sen không tăng học phí đối với các khóa tuyển sinh mới và các khóa đang học. Học phí được quy định cho toàn bộ khóa học vào đầu mỗi khóa học. Học phí một năm học được tính theo biên độ 12 tháng. Học phí từng học kỳ sẽ không giống nhau, phụ thuộc vào việc lựa chọn đăng ký môn học và lộ trình học của sinh viên.

Học phí cho khóa tuyển sinh năm 2018 ước lượng theo tháng như sau:

- Chương trình Tiếng Việt: từ 3.600.000 đồng đến 3.900.000 đồng/tháng
- Chương trình Tiếng Anh: từ 4.000.000 đồng đến 4.300.000 đồng/tháng
- Ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Quản trị công nghệ truyền thông, Quản trị khách sạn (**), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (**), Công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường: từ 3.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng/tháng
- Ngành Thiết kế thời trang: từ 4.900.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng

(**) Riêng chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống từ khóa 2016 tăng cường thêm môn chuyên ngành học bằng tiếng Anh, học phí khóa học tính theo lộ trình học kỳ cuối làm khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập tốt nghiệp, trường hợp SV chọn học 3 môn thay thế tốt nghiệp thì tổng số môn học chuyên ngành bằng tiếng Anh là 13 môn thuộc diện vượt ngoài khung học phí của khóa học khoảng 11 triệu đồng.

Chính sách khuyến học chung tiếp tục áp dụng cho khóa 2018: Miễn giảm 20% học phí

môn học giảng dạy bằng tiếng Anh (mã DE) không bao gồm môn chuyên ngành của ngành Ngôn ngữ Anh (mã ANH) và 20% học phí các cấp độ Anh văn giao tiếp quốc tế 1,2 (EIC 1,2).

Ngoài ra, trường đã công bố 207 suất học bổng tuyển sinh với tổng giá trị lên đến 17 tỷ đồng dành cho thí sinh tham gia xét tuyển vào trường trong năm 2018. Các thông tin chi tiết về học bổng được đăng trên trang thông tin điện tử của trường.

11) Công tác kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan

Trường công bố công khai các thông tin xét tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường. Đồng thời, trường có kiểm soát quá trình tuyển sinh của trường nhằm đảm bảo Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc thực hiện đúng với đề án đã công bố công khai, đảm bảo minh bạch.

Nơi tiếp nhận thông tin, bằng chứng về các tiêu cực, sai phạm trong công tác tuyển sinh của trường: Hội đồng tuyển sinh của trường. (email: hiiep.luutien@hoasen.edu.vn)

Trách nhiệm của người tố cáo các hiện tượng tiêu cực là phải có bằng chứng cụ thể và được xác minh về tính chính xác, không được lợi dụng việc làm đó để gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc xét tuyển của trường.

Các cá nhân và tổ chức tiếp nhận thông tin tố cáo phải bảo vệ nguyên trạng bằng chứng và xác minh tính xác thực của thông tin, bằng chứng; đồng thời triển khai các biện pháp ngăn chặn tiêu cực kịp thời và xử lý thích hợp. Hiệu trưởng sẽ xử lý kỷ luật theo quy định, nếu có xác định tiêu cực, vi phạm Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

III. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Đối với phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia, Trường dự kiến các đợt tuyển bổ sung trong năm như sau:

- Bổ sung đợt 1: từ ngày 22/8/2018 đến ngày 24/8/2018.
- Bổ sung đợt 2: từ ngày 04/9/2018 đến ngày 06/9/2018 và các đợt bổ sung khác do Hội đồng tuyển sinh của trường quyết định nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018.

Đối với phương thức 2, 3 (theo phương thức riêng của trường), trường thực hiện theo dự kiến các đợt xét tuyển đã nêu tại mục 7.1 của Đề án này.

IV. Điều kiện đảm bảo chất lượng

1) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Trường Đại học Hoa Sen có cơ sở hạ tầng hiện đại tạo môi trường tiện ích cho giảng viên, nhân viên và sinh viên có điều kiện giảng dạy, học tập và làm việc tối ưu.

Thư viện của trường có diện tích 898 m², diện tích phòng đọc 460 m² với 330 chỗ ngồi, gồm các phòng đọc sách tại các cơ sở Quang Trung, Nguyễn Văn Tráng. Ngoài các bản sách, sách điện tử, tạp chí, còn nguồn tài liệu điện tử trên website thư viện như: CSDL ProQuest, SpringerLink, SagePub và các cơ sở dữ liệu nguồn mở (IMF, Hinari, Agora, World Wide Science...).

Các thông kê diện tích đất, xây dựng, các phòng thực hành, học liệu cụ thể như sau:

1.1) Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

- Tổng diện tích đất thuộc sở hữu của trường: 1,1002 ha
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của trường: 24.443,4m²
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của trường tính trên một sinh viên chính quy là 2,8m².

1.2) Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | TÊN PHÒNG | CÁC TRANG THIẾT BỊ CHÍNH |
|----|--|--|
| 1 | Phòng thực hành họa thất (1 phòng) | Bàn ghế họa thất, máy chiếu, loa, máy vi tính, bảng, tủ chuyên dùng |
| 2 | Phòng thực hành thiết kế nội thất (1 phòng) | Máy khoan, máy bắn vít, máy cưa lọng, máy cắt bàn, máy mài, máy bơm hơi, máy chiếu, bàn thực hành, tủ chuyên dụng, Ê tô, súng bắn đinh súng bắn hơi |
| 3 | Phòng thực hành máy vi tính (20 phòng) | Máy vi tính, bàn, ghế, bảng |
| 4 | Phòng thực hành giáo dục thể chất (3 phòng) | Trang thiết bị tập võ, bàn tập bóng bàn |
| 5 | Phòng thực hành du lịch (1 phòng) | Máy chiếu, bảng, bàn, ghế |
| 6 | Phòng thực hành nhà hàng khách sạn (4 phòng) | Hệ thống bếp, nồi, máy chiếu, giường, tủ, bảng, quầy bar, bàn, ghế |
| 7 | Phòng thí nghiệm khoa học công nghệ (2 phòng) | Bàn thí nghiệm, máy đo bụi, máy đo PH, máy đo độ phèn Jartes, máy lắc, máy ly tâm, máy thổi khí, tủ sấy, cân kỹ thuật, bể cách thủy, GPS, bộ đo đa chỉ tiêu cầm tay, bơm định lượng, bộ bơm - hút chân không, bộ công phá COD, kính hiển vi, Bộ lọc carbon, cân phân tích, cân kỹ thuật, máy bơm, máy quang phổ, máy đo khí hậu, máy đo cường độ âm thanh, Micropipette, máy khuấy từ. |
| 8 | Phòng thực hành thiết kế thời trang (2 phòng) | Máy may, máy vắt sổ, máy chiếu, Mannequin. |
| 9 | Phòng thực hành truyền thông - nghe nhìn, studio (2 phòng) | Ampli, loa, headphone, máy quay phim, máy chụp hình, máy chiếu, laptop, máy thu âm, bảng, ghế. |
| 10 | Phòng thực hành quản trị văn phòng (1 phòng) | Thiết bị văn phòng (máy in, Fax, điện thoại bàn...), Tivi, máy chiếu, bàn ghế làm việc. |
| 11 | Phòng Thực hành máy tính IMac (2 phòng) | Máy vi tính IMac, máy chiếu, bàn, ghế, bảng. |

1.3) Thống kê phòng học

| TT | TÊN PHÒNG | SỐ LƯỢNG |
|----|--|----------|
| 1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 0 |
| 2 | Phòng học từ 100 – 200 chỗ | 8 |
| 3 | Phòng học từ 50-100 chỗ | 39 |
| 4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 93 |
| 5 | Số phòng học đa phương tiện | 1 |

1.4) Thống kê về học liệu trong thư viện

Số lượng giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo.... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử chi tiết như sau:

| TT | Nhóm ngành đào tạo | Số lượng |
|----|--------------------|----------|
| 1 | Khối ngành I | - |
| 2 | Khối ngành II | 615 |
| 3 | Khối ngành III | 27520 |
| 4 | Khối ngành IV | - |
| 5 | Khối ngành V | 8124 |
| 6 | Khối ngành VI | - |
| 7 | Khối ngành VII | 19890 |
| | Tổng cộng | 56149 |

2) Danh sách giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng

Phần lớn các giảng viên cơ hữu của trường được đào tạo từ nước ngoài, giảng dạy theo đúng chuyên ngành đã được đào tạo và luôn sẵn sàng đồng hành cùng sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học cũng như tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp qua hai đợt thực tập nhận thức và tốt nghiệp. Ngoài ra, trường còn cộng tác với các giảng viên thỉnh giảng có chuyên môn sâu cùng kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực. Vì thế, sinh viên Hoa Sen có nhiều thuận lợi khi tiếp xúc với doanh nghiệp cũng như thu hút được sự chú ý của các nhà tuyển dụng. Danh sách giảng viên cơ hữu của trường và giảng viên thỉnh giảng (tính đến ngày 31/12/2017) theo nhóm ngành được đính kèm theo Đề án tuyển sinh này (Phụ lục 1 và 2).

V. Tình hình việc làm

Với triết lý đào tạo “thực học- thực làm”, trường Đại học Hoa Sen đã đào tạo ra những thế hệ sinh viên có năng lực đáp ứng cho nhu cầu lao động ngày càng khắt khe của tổ chức và doanh nghiệp. Trong giai đoạn trước những năm 2012, tỷ lệ tân khoa có việc làm ngay khi tốt nghiệp luôn đạt tỷ lệ trên 90% qua các năm, điển hình như năm 2009 với tỷ lệ là 90,67%, năm 2010 là 94,82%, năm 2011 là 92,92%. Đến kỳ tốt nghiệp tháng 06/2013 (đợt 1 của năm 2013) tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 57,76%. Đây cũng là thời điểm nền kinh tế suy thoái sâu nhất và thị trường lao động cũng chứng kiến tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Sau đó, tình hình việc làm của sinh viên trường ngay khi tốt nghiệp tăng trở lại trên 80%. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của hai khóa đại học gần đây (khóa 2011 và 2012) có việc làm như sau:

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh | | Số SV trúng tuyển nhập học | | Số SV tốt nghiệp | | Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm (*) | |
|----------------|---------------------|------|----------------------------|------|------------------|------|--|------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP |
| Nhóm ngành I | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành II | 280 | - | 199 | - | 52 | - | 46 | - |
| Nhóm ngành III | 1950 | - | 1783 | - | 1280 | - | 1029 | - |
| Nhóm ngành IV | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành V | 640 | - | 426 | - | 203 | - | 167 | - |

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh | | Số SV trúng tuyển nhập học | | Số SV tốt nghiệp | | Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm (*) | |
|----------------|---------------------|------|----------------------------|------|------------------|------|--|------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP |
| Nhóm ngành VI | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành VII | 920 | - | 846 | - | 520 | - | 444 | - |
| Tổng | 3790 | - | 3254 | - | 2055 | - | 1686 | - |

(*) Thống kê việc làm khi trường tổ chức lễ trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên

VI. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm và chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm

Tổng doanh thu bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy năm học 2016-2017 của trường là 342.147.050.659 đồng. Mức chi phí đào tạo cho 1 sinh viên/năm học từ 36.700.000 đồng đến 50.900.000 đồng/năm học tùy theo ngành học./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Lưu Tiến Hiệp

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

(Đính kèm theo Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018
của trường Đại học Hoa Sen)

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---|-------------------|---------------------|-------------|-----------|----------|
| Khối ngành I | | | | | |
| Khối ngành II | | | | | |
| <i>Ngành Thiết kế đồ họa</i> | | | | | |
| Đinh Ngọc Luyện | | | | x | |
| Elmer Ferrer Cierva | | | | | x |
| Lê Trọng Nhân | | | | x | |
| Lê Xuân Giang | | | | x | |
| Ngô Hùng Dũng | | | | | x |
| Nguyễn Bá Trung | | | | x | |
| Nguyễn Đức Ánh | | | | x | |
| Nguyễn Ngọc Phương Thành | | | | x | |
| Nguyễn Thị Điệp | | | | x | |
| Nguyễn Thị Hà | | | | x | |
| Nguyễn Việt Cường | | | | x | |
| Phan Thị Kiều My | | | | | x |
| Trần Nguyễn Hải Ngân | | | | x | |
| Trần Thanh Cảnh | | | | | x |
| Trần Thị Trường Thi | | | | x | |
| Văn Tấn Văn | | | | x | |
| Vũ Thị Hoàng Yến | | | | x | |
| <i>Ngành Thiết kế thời trang</i> | | | | | |
| Broun Nathalie | | | | x | |
| Bùi Thị Tuyết Ngân | | | | x | |
| Bùi Yến Ngọc | | | | x | |
| Đinh Thị Hải Yến | | | | | x |
| Hồ Điệp Thụy Vũ | | | | x | |
| La Thị Tuyết Mai | | | | x | |
| Lâm Thùy Trang | | | | x | |
| Lê Kim Thủy | | | | x | |
| Lê Thị Hạnh | | | | x | |
| Tô Thị Anh Nguyên | | | | x | |
| Võ Thị Kiều Loan | | | | x | |
| Tổng của khối ngành | 0 | 0 | 0 | 23 | 5 |
| Khối ngành III | | | | | |
| <i>Ngành Hệ thống thông tin quản lý</i> | | | | | |
| Bùi Ngọc Lê | | | | x | |
| Đặng Thanh Linh Phú | | | | | x |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Lý Quang Vinh | | | | | x |
| Nguyễn Tấn Cẩm | | | | x | |
| Nguyễn Tiến Đạt | | | x | | |
| Phạm Hồng Thanh | | | | x | |
| Phạm Thị Kim Ngôn | | | | x | |
| Trần Khắc Hoàng | | | | | x |
| Vũ Hồng Giáp | | | | | x |
| <i>Ngành Kế toán</i> | | | | | |
| Bùi Phương Uyên | | | | x | |
| Cao Văn Thọ | | | | | x |
| Đặng Công Tiên | | | | | x |
| Đỗ Thị Hồng Hà | | | | x | |
| Dương Tố Hương | | | | x | |
| Hồ Sỹ Tuy Đức | | | | x | |
| Lê Duy Ngọc | | | | | x |
| Lê Thị Hà | | | | x | |
| Lương Thị Thương | | | | | x |
| Nguyễn Thị Phương Nhung | | | x | | |
| Phạm Thị Hồng Ngọc | | | | | x |
| Phan Thị Duyên | | | | | x |
| Phùng Thế Vinh | | | | x | |
| Trần Thị Hoàng Phượng | | | | x | |
| Triệu Sĩ Thạch | | | | | x |
| Vogiatzoglou Klimis | | | x | | |
| <i>Ngành Kinh doanh quốc tế</i> | | | | | |
| Châu Tấn Lực | | | | x | |
| Đặng Thị Thu Hằng | | | | x | |
| Đình Thanh Lan | | | | x | |
| Đình Thị Anh Lan | | | | | x |
| Đỗ Thị Lệ Thu | | | | x | |
| Hà Lê Thùy Dương | | | | x | |
| Huỳnh Dương Lễ | | | | x | |
| Huỳnh Thiện Quốc Việt | | | | x | |
| Lâm Quốc Dũng | | | | x | |
| Lê Thị Anh Thư | | | | x | |
| Lê Thị Bích Thảo | | | | x | |
| Mai Thị Thùy Trang | | | | x | |
| Mai Thúy Hằng | | | | x | |
| Ngô Mạnh Duy | | | | x | |
| Nguyễn Bảo Giang | | | | | x |
| Nguyễn Dạ Thu | | | | x | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|----------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Nguyễn Minh Triết | | | | x | |
| Nguyễn Ngọc Thiên Nam | | | | x | |
| Nguyễn Ngọc Tú | | | | x | |
| Nguyễn Nhật Thiếu Anh | | | | x | |
| Nguyễn Thị Kim | | | | x | |
| Nguyễn Thị Kim Lan | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thanh Thanh | | | | x | |
| Nguyễn Thu Quỳnh Trang | | | | | x |
| Nguyễn Thùy Giang | | | | x | |
| Nguyễn Thùy Truyền | | | | x | |
| Nguyễn Trần Kiều Vân | | | | x | |
| Phạm Lệ Dung | | | | x | |
| Phạm Minh Luân | | | | x | |
| Phạm Ngọc Ánh | | | x | | |
| Phạm Thị Ngọc Hoa | | | | x | |
| Phùng Thái Minh Trang | | | | x | |
| Tô Thị Tú Trang | | | | x | |
| Trần Ngọc Anh Khoa | | | | x | |
| Trần Thị Phi Ánh | | | | x | |
| Trần Thị Trúc Lan | | | | x | |
| Trịnh Thu Nga | | | | x | |
| Võ Thị Bích Phương | | | | x | |
| Võ Thị Hoàng Oanh | | | | x | |
| <i>Ngành Marketing</i> | | | | | |
| Bùi Thị Hương Quỳnh | | | | x | |
| Đặng Nguyễn Hương Quế Bình | | | | x | |
| Đặng Trương Thùy Anh | | | | x | |
| Đinh Thị Lợi | | | | x | |
| Đỗ Trọng Danh | | | | x | |
| Đoàn Minh Châu | | | x | | |
| Dương Định Quốc | | | | x | |
| Lê Anh Chung | | | | x | |
| Lê Ánh Thùy | | | | x | |
| Lê Hữu Sơn | | | | | x |
| Lê Tấn Lộc | | | | x | |
| Lê Thanh Trung | | | | x | |
| Lê Thị Anh Thư | | | | x | |
| Ngô Thị Mỹ Lan | | | | x | |
| Nguy Thị Sao Chi | | | | x | |
| Nguyễn Hoàng Chương | | | | x | |
| Nguyễn Lê Na | | | | | x |
| Nguyễn Phượng Hoàng | | | | x | |
| Nguyễn Phương Liên | | | | x | |



| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|--|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Nguyễn Thị Như Thuận | | | | x | |
| Nguyễn Trần Hải Linh | | | | x | |
| Nguyễn Trung Đức | | | | x | |
| Phạm Tường Linh | | | | x | |
| Phạm Văn Minh | | | | x | |
| Phan Minh Tuấn | | | | x | |
| Phan Văn Giang | | | | | x |
| Trần Bảo Thành | | | | x | |
| Trần Thị Thu Hiền | | | | x | |
| Trần Trí Dũng | | | | x | |
| Trương Quang Cẩm | | | | x | |
| Từ Minh Trị | | | | x | |
| Võ Thị Thu Hà | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị công nghệ truyền thông</i> | | | | | |
| Chung Chí Công | | | | x | |
| Đào Thị Ngọc Linh | | | | x | |
| Đỗ Hoàng Phố | | | | | x |
| Hà Đình Tùng | | | | x | |
| Huỳnh Thị Thùy Dương | | | | x | |
| John Basihan Bayarong | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thúy Hà | | | | x | |
| Nguyễn Văn Khánh | | | x | | |
| Phạm Thái Kỳ Trung | | | | x | |
| Trần Thị Mai | | | | x | |
| Trần Văn Long | | | | | x |
| Trịnh Đình Lê Minh | | | | x | |
| Võ Hoàng Minh Vân | | | | x | |
| Vũ Ánh Dương | | | | | x |
| Vũ Văn Tấn | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị kinh doanh</i> | | | | | |
| Alicia Lumila Frugal | | | | x | |
| Đào Thị Ngọc Mai | | | | x | |
| Đỗ Thị Thắm | | | | | x |
| Dương Hoàng Oanh | | | x | | |
| Hà Thị Ngọc Oanh | | x | | | |
| Hồ Trung Thảo | | | | x | |
| Huỳnh Thị Bảo Yến | | | | | x |
| Lê Hữu Đức | | | | x | |
| Lê Ngọc Đức | | | | x | |
| Lê Thị Thiên Hương | | | x | | |
| Ngô Quang Trung | | | x | | |
| Nguyễn Đình Quý | | | | x | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Nguyễn Minh Cao Hoàng | | | | x | |
| Nguyễn Nam Phương | | | | | x |
| Nguyễn Ngọc Quý | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Nam | | | x | | |
| Nguyễn Thị Quế Chi | | | | | x |
| Nguyễn Thị Thanh Tâm | | | | x | |
| Nguyễn Thị Trúc Hương | | | | | x |
| Nguyễn Thị Vân | | | | | x |
| Nguyễn Thiên Phú | | | x | | |
| Nguyễn Văn Kiên | | | | x | |
| Nguyễn Vũ Huy | | | x | | |
| Nguyễn Vy Quỳnh | | | | | x |
| Phạm Thị Bích Ngọc | | | x | | |
| Phạm Thuyên | | | | | x |
| Trần Linh Đăng | | | | x | |
| Trần Thị Ngọc Oanh | | | | | x |
| Trần Thị Út | | | x | | |
| Trương Thanh Tú | | | | | x |
| Uông Thị Quỳnh Anh | | | | | x |
| <i>Ngành Quản trị nhân lực</i> | | | | | |
| Bùi Thanh Bình | | | | | x |
| Đào Duy Tân | | | | x | |
| Đoàn Thị Minh Thoa | | | | x | |
| La Hoàng Lâm | | | | | x |
| Mai Thế Hùng | | | | x | |
| Nguyễn Hữu Hoàng | | | | x | |
| Nguyễn Ngọc Diệu Thi | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Vân | | | | x | |
| Nguyễn Thị Trúc Phương | | | | x | |
| Phạm Thị Dung | | | | x | |
| Phạm Thị Thanh Tuyền | | | | x | |
| Phạm Xuân Thành | | | | x | |
| Phan Thị Việt Nam | | | x | | |
| Trần Hà Phương Thảo | | | | x | |
| Trần Thị Minh Hương | | | | x | |
| Vũ Đình Khôi | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị văn phòng</i> | | | | | |
| Đào Thị Hải | | | | x | |
| Huỳnh Kim Long | | | | x | |
| Lê Đức Hòa | | | | | x |
| Nguyễn Đức Quyền | | | | x | |
| Phan Võ Minh Thắng | | | x | | |
| Thái Thị Thanh Thủy | | | | x | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|--|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| <i>Ngành Tài chính - Ngân hàng</i> | | | | | |
| Lê Thị Như Thùy | | | | | x |
| Nghiêm Tấn Phong | | | | x | |
| Ngô Hữu Hùng | | | | x | |
| Ngô Ngọc Thuýn | | | | x | |
| Nguyễn Bá Hùng | | | | x | |
| Nguyễn Ngọc Yến Trang | | | | x | |
| Nguyễn Phương Quỳnh | | | | x | |
| Nguyễn Tường Minh | | | | x | |
| Phạm Nhật Bảo Quyên | | | | x | |
| Phan Thị Nhi Hiếu | | | x | | |
| Trần Thị Hoàng Vi | | | | x | |
| Tổng của khối ngành | 0 | 1 | 17 | 122 | 35 |
| Khối ngành IV | | | | | |
| Khối ngành V | | | | | |
| <i>Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường</i> | | | | | |
| Lê Thị Cúc | | | | x | |
| Ngô Đình Ngọc Giao | | | | x | |
| Nguyễn Giao Hòa | | | x | | |
| Nguyễn Xuân Quỳnh Như | | | | x | |
| <i>Ngành Công nghệ thông tin</i> | | | | | |
| Huỳnh Minh Đức | | | x | | |
| Lê Hồ Ngạn | | | | x | |
| Lê Thị Ngọc Tú | | | | x | |
| Nguyễn Anh Tuấn | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thanh | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thu Dự | | | | x | |
| Phạm Nguyễn Thanh Thảo | | | | | x |
| Phan Hồng Trung | | | | | x |
| <i>Ngành Công nghệ thực phẩm</i> | | | | | |
| Lê Thị Thanh Thảo | | | | | x |
| Nguyễn Hùng Ngọc Li | | | | | x |
| Nguyễn Mỹ Thùy | | | | x | |
| Phạm Nữ Ngọc Hân | | | | x | |
| Phan Thế Đồng | | | x | | |
| Võ Minh Hiệp | | | | | x |
| <i>Ngành Kỹ thuật phần mềm</i> | | | | | |
| Lê Thanh Tùng | | | | x | |
| Nguyễn Hữu Phát | | | | x | |
| Nguyễn Văn Sơn | | | | x | |
| Nguyễn Vũ Ngọc Tùng | | | | x | |
| Vũ Tường Thụy | | | x | | |
| <i>Ngành Thiết kế nội thất</i> | | | | | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Bùi Ngọc Tiến | | | | x | |
| Nguyễn Đình Tuấn | | x | | | |
| Phạm Thị Thanh Tâm | | | | x | |
| Từ Phú Đức | | | | x | |
| <i>Ngành Toán ứng dụng</i> | | | | | |
| Dương Quang Hòa | | | x | | |
| Lê Thị Ngọc Huyền | | | | x | |
| Nguyễn Lê Duy | | | | x | |
| Nguyễn Minh Hằng | | | x | | |
| <i>Ngành Truyền thông và mạng máy tính</i> | | | | | |
| Lộc Đức Huy | | | | x | |
| Nguyễn Ngọc Như Hằng | | | | x | |
| Nguyễn Trùng Lập | | | x | | |
| Phan Đình Thế Huân | | | | x | |
| Trang Hồng Sơn | | | | x | |
| Tổng của khối ngành | 0 | 1 | 7 | 23 | 5 |
| Khối ngành VI | | | | | |
| Khối ngành VII | | | | | |
| <i>Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường</i> | | | | | |
| Bùi Thị Thy | | | | x | |
| Bùi Xuân An | | x | | | |
| Phạm Hoàng Thu Na | | | | | x |
| Phạm Văn Tất | | x | | | |
| Bùi Đức Sinh | | | x | | |
| Hồ Trung Chánh | | | | x | |
| Lê Hoàng Phương Linh | | | | x | |
| Lê Minh Phương | | | | x | |
| Lê Mộng Diễm Hằng | | | x | | |
| Nguyễn Mỹ Ngọc Chân | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thanh Nguyên | | | | | x |
| Trần Hà Mai Ly | | | | x | |
| Trần Thị Tường Vi | | | | x | |
| Võ Trần Hải Linh | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị khách sạn</i> | | | | | |
| Đỗ Thị Mai Đoàn Thục | | | | x | |
| Lâm Thị Thanh Vân | | | | x | |
| Lê Đào Thanh Bình An | | | | x | |
| Lê Thanh Sơn | | | | | x |
| Lê Thị Thanh Vân | | | | | x |
| Lương Trí Quân | | | | x | |
| Ngô Viết Phương | | | | x | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Nguyễn Đỗ Thanh Hà | | | | x | |
| Nguyễn Duy Trường | | | | x | |
| Nguyễn Ly Anh | | | | x | |
| Nguyễn Thành Nam | | | | x | |
| Nguyễn Thị Bê | | | | x | |
| Nguyễn Thị Mỹ Trang | | | | | x |
| Nguyễn Thị Ngọc Giàu | | | | x | |
| Nguyễn Thị Ngọc Thúy | | | | x | |
| Nguyễn Văn Pháp | | | | x | |
| Phạm Mai Phương | | | | | x |
| Phạm Thị Hồng Thắm | | | | | x |
| Phan Trịnh Hoàng Dạ Thi | | | | x | |
| Quách Văn Hà | | | | x | |
| Tô Ngọc Hoàng Nguyên | | | | | x |
| Trần Thị Anh | | | | | x |
| Trần Văn Dương | | | x | | |
| Trần Việt Vương | | | | x | |
| Trương Hoàng Nhựt | | | | x | |
| Võ Thị Tâm Phúc | | | | x | |
| Võ Thụy Nhật Minh | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i> | | | | | |
| Đỗ Thị Kim Quyên | | | | | x |
| Đoàn Duy Thái Lâm | | | | x | |
| Hồ Thụy Hương Thủy | | | | | x |
| Huỳnh Thị Ngọc Sương | | | | x | |
| Lê Minh Thành | | | x | | |
| Mai Thị Mỹ Hào | | | | | x |
| Ngô Tuyết Diễm Khánh | | | | x | |
| Nguyễn Mạnh Cường | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Phong | | | x | | |
| Nguyễn Thị Huỳnh Liên | | | | x | |
| Phạm Nguyên Hùng | | | | | x |
| Trần Thị Mỹ Quyên | | | | | x |
| Trương Đào Vũ Hà My | | | | x | |
| Trương Lê Uyên | | | | x | |
| Võ Thị Nga | | | | x | |
| Võ Thị Thu Hà | | | | | x |
| Vương Ngọc Tiên | | | | | x |
| <i>Ngành Tâm lý học</i> | | | | | |
| Hoàng Thị Nam Phương | | | | x | |
| Lê Trần Hoàng Duy | | | | | x |
| Nguyễn Minh Anh | | | x | | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----------|-----------|
| Nguyễn Thị Loan | | | x | | |
| Phạm Văn Sỹ | | | | x | |
| Phan Tường Yên | | | | | x |
| <i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i> | | | | | |
| Denis Delacour Christopher | | | x | | |
| Đỗ Thị Bích Lài | | | x | | |
| Huỳnh Văn Tài | | | x | | |
| Lê Xuân Quỳnh | | | x | | |
| Nguyễn Chí Duy Khương | | | x | | |
| Nguyễn Quang Tiến | | | x | | |
| Nguyễn Thu Hương | | | x | | |
| Trần Ngọc Tiến | | | x | | |
| Biện Thị Thanh Mai | | | | x | |
| Bùi Thị Thảo Uyên | | | | x | |
| Cao Thiên Ái Nương | | | | x | |
| Hồng Nguyễn Thanh Tâm | | | | x | |
| Lê Anh Dũng | | | | | x |
| Lê Hữu Châu | | | | x | |
| Lê Kim Bình | | | | x | |
| Lữ Văn Tuấn | | | | x | |
| Michelle O'Connor Davis | | | | x | |
| Ngô Thị Thanh Thanh | | | | x | |
| Nguyễn Lê Uyên | | | | x | |
| Nguyễn Thị Hồng Nhung | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thanh Thế | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thủy | | | | x | |
| Nguyễn Thị Tôn Nữ Phượng Linh | | | | x | |
| Nguyễn Văn Chương | | | | x | |
| Nhan Thanh Trang | | | | x | |
| Nicholas Hugh Bishop | | | | x | |
| Quách Thị Tố Nữ | | | | x | |
| Quách Thị Vân Trang | | | | x | |
| Tô Minh Thanh | | x | | | |
| Trần Ngọc Dung | | | | x | |
| Trì Hoàng Đăng | | | | x | |
| Tổng của khối ngành | 0 | 3 | 15 | 58 | 19 |
| GV các môn chung | | | | | |
| Bùi Bảo Trung | | | | x | |
| Đỗ Sỹ Huy | | | | x | |
| Đỗ Thị Hiện | | | x | | |
| Đỗ Thị Thanh Thủy | | | | x | |
| Hà Tùng Sơn | | | | x | |
| Hồ Thị Trinh | | | | x | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|--------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Huỳnh Thị Bích Vân | | | | x | |
| Nguyễn Bảo Thanh Nghi | | | x | | |
| Nguyễn Dạ Thu | | | | x | |
| Nguyễn Hải Kỳ Phong | | | | x | |
| Nguyễn Hoàng Chiêu Anh | | | | x | |
| Nguyễn Hoàng Tuấn | | | | x | |
| Nguyễn Hữu Vũ | | | x | | |
| Nguyễn Minh Quang | | | | x | |
| Nguyễn Phú Cường | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Quang | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Tùng | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Tuyên | | | | x | |
| Nguyễn Thị Điệp | | | | | x |
| Nguyễn Thị Nhận | | | | x | |
| Nguyễn Thị Thu Thủy | | | | x | |
| Nguyễn Thị Tuyết Phương | | | | x | |
| Nguyễn Việt Tuấn | | | | | x |
| Phạm Hữu Thành | | | | | x |
| Trương Nguyễn Bảo Trân | | | | x | |
| Vũ Hữu Trí Đăng | | | | | x |
| Tổng môn chung | 0 | 0 | 3 | 19 | 4 |
| Tổng số giảng viên toàn trường | 0 | 5 | 42 | 245 | 68 |

HIỆU TRƯỞNG



Lưu Tiên Hiệp

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Đính kèm theo Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018
của trường Đại học Hoa Sen)

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|----------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Khối ngành I | | | | | |
| Khối ngành II | | | | | |
| <i>Ngành Thiết kế đồ họa</i> | | | | | |
| Đỗ Hồng Quân | | | | X | |
| Đoàn Ngọc Duy | | | | X | |
| Hà Văn Thắng | | | | X | |
| Hồ Yên Thục | | | | X | |
| Hoàng Hữu Nhân | | | | X | |
| Hoàng Long | | | | X | |
| Hoàng Thị Cúc Phương | | | | X | |
| Lê Đức Minh | | | | X | |
| Lê Văn Công | | | X | | |
| Mai Quyết Thắng | | | | X | |
| Nguyễn Ngọc Minh | | | | X | |
| Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên | | | | X | |
| Nguyễn Thanh Long | | | | X | |
| Nguyễn Thị Hiền Linh | | | X | | |
| Nguyễn Thị Hoài Phương | | | | X | |
| Phan Mạnh Hùng | | | X | | |
| Phan Nữ Quỳnh Thi | | | | X | |
| Phùng Phương Thảo | | | | X | |
| Trần Như Cương | | | X | | |
| Trần Thị Thanh Lương | | | | X | |
| Võ Trần Trung Nhân | | | | X | |
| Vũ Thị Kim Hường | | | | X | |
| <i>Ngành Thiết kế thời trang</i> | | | | | |
| Lê Hoàng Anh Thư | | | | X | |
| Lê Nữ Diễm Hương | | | | X | |
| Lê Thị Hạnh | | | | X | |
| Nguyễn Bạch Mai | | | X | | |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | | | | X | |
| Nguyễn Võ Huệ Anh | | | | X | |
| Phan Thị Xuân Yến | | | X | | |
| Trần Thị Ngọc Mai | | | | X | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|--|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Trần Thiện Hà Mi | | | | x | |
| Vũ Thị Kim Loan | | | | x | |
| Tổng của khối ngành | | | 6 | 26 | |
| Khối ngành III | | | | | |
| <i>Ngành Kế toán</i> | | | | | |
| Lê Thái Bảo Thiên Trung | | | x | | |
| Phan Lê | | | x | | |
| <i>Ngành Kinh doanh quốc tế</i> | | | | | |
| Đoàn Xuân Huy Minh | | | x | | |
| Lâm Thị Ngọc Thắm | | | | x | |
| Lê Anh Tuấn | | | | x | |
| Lê Văn Thiện | | | x | | |
| Nguyễn Thị Cẩm Nhung | | | | x | |
| Nguyễn Thị Diễm Kiều | | | | x | |
| Nguyễn Thị Kim Huệ | | | | x | |
| Nguyễn Văn Tuấn | | | | x | |
| PAUL MAN BUI QUANG | | | x | | |
| Trương Tấn Lộc | | | | x | |
| <i>Ngành Marketing</i> | | | | | |
| Võ Hồng Hạnh | | | x | | |
| <i>Ngành Quản trị công nghệ truyền thông</i> | | | | | |
| Đỗ Hữu Thành | | | | x | |
| Lâm Minh Khôi | | | | x | |
| Lê Mai Hương Trà | | | | x | |
| Nguyễn An Thính | | | | x | |
| Trần Thanh Tông | | | | x | |
| Trần Thị Nguyệt Sa | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị kinh doanh</i> | | | | | |
| Cao Thị Hồng Phượng | | | | x | |
| Lê Anh Vũ- KTTM | | x | | | |
| Lê Đức Nhã | | | | x | |
| Lê Quốc Thắng | | | x | | |
| Lê Thanh Tiệp | | | | x | |
| Lê Thị Ngọc Tú | | | | x | |
| Nguyễn Phi Khanh | | | | x | |
| Nguyễn Phước Thị Túy Hà | | | | x | |
| Nguyễn Quốc Ân | | | | x | |
| Nguyễn Thị Nga | | | x | | |
| Phạm Thị Thu Hà | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị nhân lực</i> | | | | | |

| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---|-------------------|---------------------|-------------|-----|----|
| Đinh Như Ý | | | | x | |
| Đỗ Hữu Anh | | | | x | |
| Hoàng Thị Tâm Uyên | | | | x | |
| Ngô Gia Lương | | | | x | |
| Nguyễn Văn Mỹ | | | | x | |
| <i>Ngành Tài chính ngân hàng</i> | | | | | |
| Lê Thị Xuân Mai | | | x | | |
| Tổng của khối ngành | | 1 | 9 | 26 | |
| Khối ngành IV | | | | | |
| Khối ngành V | | | | | |
| <i>Ngành Công nghệ thông tin</i> | | | | | |
| Đỗ Thanh Vân | | | x | | |
| Hồ Viết Thế | | | x | | |
| Lê Anh Kiên | | | x | | |
| Nguyễn Công Thành | | | x | | |
| Nguyễn Lan Hương | | | x | | |
| Phạm Đình Dũ | | | x | | |
| Phạm Hồng Nhật | | x | | | |
| Phạm Thị Hoa | | | x | | |
| Trần Tấn Việt | | | x | | |
| Trịnh Bảo Sơn | | | x | | |
| Tổng của khối ngành | | 1 | 9 | | |
| Khối ngành VI | | | | | |
| Khối ngành VII | | | | | |
| <i>Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường</i> | | | | | |
| Nguyễn Lữ Phương | | | x | | |
| Phạm Hồng Tuấn | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị khách sạn</i> | | | | | |
| Dương Tuấn Lộc | | | | x | |
| Hà Thị Thùy Dương | | | | x | |
| Nguyễn Hoàng Thùy Trang | | | | x | |
| Nguyễn Viết Thùy | | | | x | |
| Phan Minh Châu | | | | x | |
| Phan Minh Châu | | | | x | |
| Võ Việt Hòa | | | | x | |
| <i>Ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i> | | | | | |
| Lê Quốc Hồng Thi | | | | x | |
| Mai Kim Thoa | | | | x | |



| Khối ngành/ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS/ TSKH | ThS | ĐH |
|---------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|-----------|----|
| Yi Kim Quang | | | | x | |
| <i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i> | | | | | |
| Đoàn Hồng Nguyên | | | x | | |
| Dương Trí Thanh | | | | x | |
| Lại Thị Thủy Tiên | | | | x | |
| Lê Đỗ Uyên | | | | x | |
| Lê Thanh Sang | | | | x | |
| Nguyễn Minh Hưng | | | | x | |
| Nguyễn Thái Sơn | | | | x | |
| Nguyễn Thị Châu Anh | | | x | | |
| Nguyễn Thị Hương | | | | x | |
| Phạm Ngọc Châu | | | | x | |
| Phan Thanh Hùng | | | x | | |
| Trần Thị Cẩm Tú | | | | x | |
| Tổng của khối ngành | | | 4 | 20 | |
| Tổng số giảng viên toàn trường | 0 | 2 | 28 | 72 | |

HIỆU TRƯỞNG 



Lưu Tiến Hiệp